

Vườn Quốc gia Xuân Thủy

Tên khác:

Không có

Tỉnh:

Nam Định

Diện tích:

7.100 ha

Toạ độ:

20°11' - 20°16'N, 106°29' - 106°37'E

Vùng sinh thái nông nghiệp:

Đồng bằng Sông Hồng

Có quyết định của chính phủ:

Có

Đã thành lập Ban Quản lý:

Có

Đã được xây dựng kế hoạch đầu tư:

Có

Đáp ứng các tiêu chí của VCF:

A, B, C

Đáp ứng các tiêu chí xã hội:

Không

Báo cáo đánh giá nhu cầu bảo tồn:

Không

Kế hoạch quản lý:

Không

Đánh giá công cụ theo dõi:

Không

Có bản đồ vùng:

Không

Lịch sử hình thành

Vườn Quốc gia Xuân Thủy thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (trước đây là huyện Xuân Thủy, tỉnh Hà Nam Ninh). Ngày 6/8/1988, theo công văn số 1302/KG của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Chính phủ đã đề cử khu đất ngập nước Xuân Thủy là khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam (Anon. 1993). Ngày 20/9/1988, Văn phòng Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar) đã chính thức công nhận Xuân Thủy là một khu Ramsar với diện tích 12.000 ha (Ramsar 2000). Ngày 20/1/1989, Việt Nam trở thành thành viên của Công ước Ramsar (Anon. 1993).

Năm 1993, Việ Điều tra Quy hoạch Rừng đã xây dựng dự án đầu tư cho khu vực này, với diện tích đề xuất là 5.640 ha (Anon. 1993). Ngày 5/9/1994, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Xuân Thủy đã được Chính phủ quyết định thành lập theo Công văn Số 4893/KGVX, với diện tích 7.100 ha. Năm 1995, Viện Điều tra Quy hoạch Rừng đã điều chỉnh lại dự án đầu tư và đề xuất diện tích khu bảo tồn là 7.680 ha (Cục Kiểm lâm 1998). Dự án đầu tư này đã được Bộ Lâm nghiệp phê duyệt theo Quyết định Số 26/KH-LN, ngày 19/1/1995 (Chi cục Kiểm lâm Nam Định 2000). Trên cơ sở dự án đầu tư đã được phê duyệt, UBND tỉnh Nam Định đã thành lập ban quản lý khu bảo tồn vào ngày 01/10/1995. Sau đó, các hạng mục quản lý đã được chỉnh sửa, nâng cấp từ khu bảo tồn thiên nhiên lên VQG theo Quyết định Số 01/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 2/01/2003. Hiện tại, VQG Xuân Thủy thuộc

sự quản lý của UBND tỉnh Nam Định. Ngày 20/10/2003, bản kế hoạch đầu tư mới cho VQG đã được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt theo Quyết định số 2669/QĐ-UB. Ban quản lý VQG hiện có 6 cán bộ, một trụ sở và thuộc sự quản lý của Sở NN&PTNT Nam Định (Nguyễn Viết Cách, Giám đốc VQG Xuân Thủy 2003).

Xuân Thủy có trong danh lục các khu rừng đặc dụng Việt Nam đến năm 2010 được xây dựng bởi Cục Kiểm lâm — Bộ NN&PTNT với diện tích 7.100 ha (Cục Kiểm lâm, 2003), danh lục này hiện vẫn chưa được Chính phủ phê duyệt.

Địa hình và thủy văn

VQG Xuân Thủy nằm trong khu vực bờ biển thuộc lưu vực sông Hồng, ngay tại cửa sông Hồng đổ ra biển, hay còn gọi là cửa Ba Lạt. Khu bảo tồn bao gồm cồn cát và xen kẽ giữa chúng là các bãi bồi ngập triều. Cồn Ngạn là cồn cát lớn nhất, trên đó chủ yếu là các đầm nuôi trồng thủy sản và hầu hết có rừng ngập mặn bao phủ. Cồn Lu gồm một bãi cát rộng lớn, cùng các bãi bồi lầy và một diện tích nhỏ các đầm nuôi trồng thủy sản. Cồn Xanh là cồn nhỏ nhất có lớp cát mỏng và vẫn đang tiếp tục bồi đắp do phù sa từ sông Hồng đem lại. Cồn Xanh và Cồn Lu thường bị ngập khi thủy triều lên.

Ranh giới phía Nam của VQG là cửa sông Vọt. Trong khu bảo tồn, nơi cao nhất có độ cao tuyệt đối là 3 m, còn vùng biển sâu nhất là 6 m.

Đa dạng sinh học

Xuân Thủy có 14 kiểu sinh cảnh, bao gồm các sinh cảnh tự nhiên và sinh cảnh nhân tạo (Pedersen và Nguyễn Huy Thắng 1996). Sinh cảnh có giá trị đa dạng sinh học cao nhất là các bãi bồi và rừng ngập mặn tự nhiên ít bị tác động. Thực vật ưu thế trong rừng ngập mặn thuộc về loài Trảng *Kandelia candel*. Trong khu vực có trồng một ít cây Bần *Sonneratia caseolaris*. Ngoài ra còn có loài Tra *Aegiceras corniculatum* và loài Ô rô *Acanthus ilicifolius* mọc tự nhiên rải rác trong toàn khu vực (Pedersen và Nguyễn Huy Thắng 1996). Nhiều diện tích rừng ngập mặn thuần thực bao phủ các đầm nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên cũng có nhiều diện tích rộng lớn các bãi bồi đã được trồng Trảng thuần loài. Năm 1996, có 300 ha Sậy *Phragmites* sp. ở các đầm nuôi thủy sản của khu vực Cồn Ngạn (Pedersen và Nguyễn Huy Thắng 1996). Tuy nhiên, cho đến năm 2000 các bãi sậy này đã biến mất (Theo lời J. Eames, 2000). Trên Cồn Lu, Phi lao *Cassuarina equisetifolia* được trồng với diện tích lớn, đây là sinh cảnh quan trọng cho các loài chim rừng di cư.

Do sự đa dạng và tình trạng tương đối nguyên vẹn của các sinh cảnh, VQG là nơi dừng chân và trú đông quan trọng của các loài chim nước di cư. Qua các đợt khảo sát năm 1988 (Scott *et al.* 1989) và 1994 (Pedersen *et al.* 1996) đã quan sát được trên 20.000 cá thể chim nước trong khu vực. Trung mùa xuân năm 1996, có khoảng trên 33.000 con chim biển bay qua vườn quốc gia (Pedersen và Nguyễn Huy Thắng 1996).

VQG là nơi thường xuyên ghi nhận 8 loài chim bị đe dọa và sắp bị đe dọa ở mức toàn cầu, đó là: Cò thìa *Platalea minor*, Cò trắng Trung Quốc *Egretta eulophotes*, Choắt lớn mỏ vàng *Tringa guttifer*, Mòng bể mỏ ngắn *Larus saundersi*, Bò nông chân xám *Pelecanus philippensis*, Rẽ mỏ thìa *Calidris pygmeus*, Giang sen *Mycteria leucocephala*, Choắt chân màng lớn *Limnodromus semipalmatus* (Tordoff 2002). Ghi nhận đáng chú ý nhất ở Xuân Thủy là tồn tại quần thể loài Cò thìa lớn nhất tại Việt Nam, trong một vài năm gần đây, số lượng lớn nhất được chính thức ghi nhận tại khu vực là 65 cá thể (Nguyễn Đức Tú pers.comm. 2003). Ngoài ra, Xuân Thủy là nơi tập hợp, trú chân quan trọng của nhiều loài chim nước phổ biến di cư trong mùa đông như Choắt mỏ trắng đuôi đen *Limosa limosa*, Choắt chân đỏ *Tringa erythropus* và Choắt mỏ cong lớn *Numenius arquata*. Do có tầm quan trọng quốc tế trong công tác bảo tồn các loài chim, Xuân

Thủy đã được công nhận là một trong số các vùng chim quan trọng tại Việt Nam (Tordoff 2002).

Các vấn đề về bảo tồn

Mặc dù Xuân Thủy là khu Ramsar duy nhất của Việt Nam, nhưng nguồn vốn đầu tư cho khu vực vẫn rất thấp, cơ sở hạ tầng thấp kém, thiếu trang thiết bị, việc đào tạo cán bộ hạn chế. Từ những khó khăn trên, công tác quản lý khu bảo tồn chưa đạt hiệu quả cao không đáp ứng được công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Nguy hiểm nhất là việc trồng rừng với mục đích cải tạo đất và phòng hộ bờ biển ở các bãi bồi, là nơi cải tạo đất và phòng hộ bờ biển ở các bãi bồi, là nơi kiếm ăn của loài Cò thìa, Mòng bể mỏ ngắn, Rẽ mỏ thìa là một số loài chim bị đe dọa ở mức toàn cầu. Điều này làm thay đổi cơ bản sinh cảnh tự nhiên và có thể biến khu vực thành nơi không còn thích hợp đối với các loài chim bị đe dọa toàn cầu (Yu & Swennen 2001). Hơn nữa, các đảo cát trong VQG có các đầm nước mặn và các đụn cát cũng đang được trồng loài phi lao nhập nội sẽ làm thu hẹp các sinh cảnh tự nhiên trong khu vực.

Các nhân tố khác ảnh hưởng tới công tác bảo tồn ở Xuân Thủy là việc tăng cường đắp các đầm nuôi trồng thủy sản có thể làm chết các loài thực vật hiện có, đồng thời việc đánh bắt hải sản không bền vững ở các khu vực thủy triều có thể trực tiếp hoặc gián tiếp làm nhiễu loạn các loài chim bị đe dọa. Những nhân tố này nảy sinh do mật độ dân số cao ở ven biển đồng bằng Bắc Bộ (mật độ dân cư trong vùng đệm là 575 người/km²), thiếu đất canh tác và các áp lực về kinh tế. Tuy nhiên, chúng cũng phản ánh sự thiếu nhận thức của các bên liên quan chính về giá trị sinh thái và kinh tế của các khu đất ngập nước trong khung cảnh phát triển vùng.

Để bảo vệ vườn quốc gia phát triển bền vững lâu dài, cần phải giải quyết 3 vấn đề. Vấn đề thứ nhất là có chương trình đào tạo cho cán bộ của VQG. Vấn đề thứ hai là phải có một kế hoạch quản lý hài hòa giữa các giá trị kinh tế, đa dạng sinh học và phòng hộ bờ biển của các sinh cảnh khác nhau trong khu vực, đồng thời tăng cường các hoạt động quản lý sử dụng đất bền vững về phương diện bảo vệ môi trường. Vấn đề thứ ba là giải quyết các vấn đề tài chính cho VQG, hạn chế việc trồng rừng ngập mặn trên các bãi bồi là sinh cảnh quan trọng của các loài chim đang bị đe dọa.

Các giá trị khác

VQG Xuân Thủy là khu vực quan trọng đối với ngư nghiệp. Năm 1997, sản lượng hải sản của huyện Xuân Thủy đạt 200 tấn tôm, 50 tấn cua và 1.200 tấn động vật thân mềm. Trong VQG có một diện tích rộng lớn các đầm nuôi trồng thủy sản và rất nhiều người dân tới đánh bắt hải sản ở các bãi bồi ngập triều. Sản xuất mật ong trong khu vực cũng là một nguồn lợi kinh tế quan trọng đối với người dân địa phương. Năm 1988, sản lượng mật ong đạt 50 tấn với nguồn hoa từ rừng ngập mặn. Đến năm 1993, sản lượng mật ong giảm xuống chỉ còn 10 - 15 tấn/năm, nguyên nhân là do diện tích rừng ngập mặn giảm qua việc xây dựng các đầm nuôi tôm (Anon. 1993).

Hiện nay, chỉ có ít khách du lịch đến Xuân Thủy. Tuy nhiên, là một khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam, Xuân Thủy có tiềm năng rất lớn về du lịch sinh thái, là hiện trường giáo dục và đào tạo cho các cán bộ bảo vệ rừng từ các khu bảo tồn đất ngập nước khác.

Các dự án có liên quan

Trước năm 1999, Chương trình 327 là nguồn đầu tư chủ yếu cho các hoạt động của ban quản lý. Từ năm 1999, Chương trình 661 tiếp tục thay thế Chương trình 327 đầu tư cho VQG.

Từ năm 2001, BirdLife International và ban quản lý VQG đã triển khai thực hiện một số dự án, mỗi dự án kéo dài 1 năm và được tài trợ bởi Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Keidanren. Hoạt động của các dự án này bao gồm việc thiết lập các chương trình giám sát đa dạng sinh học trong VQG.

Ban Nghiên cứu Hệ sinh thái rừng ngập mặn (MERD) của Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES) hiện đang soạn thảo một dự án cơ vừa do Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF), UNDP tài trợ. Dự án này có tên *Bảo tồn đất ngập nước ven biển ở lưu vực sông Hồng, Việt Nam*, dự kiến tiến hành ở 5 điểm thuộc 3 tỉnh: Ninh Bình, Nam Định và Thái Bình. Mục tiêu của dự án nhằm bảo tồn lâu dài và sử dụng bền vững tính đa dạng sinh học của các vùng ven biển đồng bằng Bắc Bộ.

Đánh giá nhu cầu bảo tồn

Nhu cầu bảo tồn chưa được đánh giá.

Kế hoạch quản lý

Khu vực chưa xây dựng được kế hoạch quản lý.

Sự phù hợp với các tiêu chí VCF

Xuân Thủy hiện phù hợp để được nhận tài trợ VCF do đáp ứng được các tiêu chí A, B và C.

Tiêu chí	Sự phù hợp
A _I	
A _{II}	VN017 - Xuân Thủy
B _I	Quyết định số 01/TTg, ngày 02/01/2003
B _{II}	Vườn Quốc gia
B _{III}	Thuộc sự quản lý của UBND tỉnh
C _I	Ban quản lý đã thành lập
C _{II}	

Thể hiện các nhu cầu xã hội

Chưa có báo cáo thể hiện nhu cầu xã hội.

Tiêu chí	Sự phù hợp
A	
B	
C	
D	

Tài liệu tham khảo

ADB (1999) Draft coastal and marine protected areas plan. Hanoi: Asian Development Bank.

Anon. (1993) "Investment plan for Xuan Thuy Wetland Nature Reserve, Xuan Thuy district, Nam Ha province". Nam Dinh: Nam Ha Provincial People's Committee. In Vietnamese.

Anon. (1993) Management plan for Xuan Thuy Nature Reserve, situated in Xuan Thuy district, Nam Ha province. Unofficial translation by BirdLife International.

Anon. (1997) "Xuan Thuy: potentials, investment, development". Nam Dinh: Nam Ha Provincial People's Committee. In Vietnamese.

Anon. (1997) Xuan Thuy: potentials, investment, development. Nam Dinh: Nam Ha Provincial People's Committee.

BirdLife International and Forest Inventory and Planning Institute (1996) "Study on the protection of Black-faced Spoonbill in Vietnam". Tap Chi Hoat Dong Khoa Hoc "Journal of Science" 7: 27-28. In Vietnamese.

Eames, J. C. (1996) Some additions to the list of birds of Vietnam. Forktail 12: 163-166.

Khoa Hoc va Doi Song (2001) "Xuan Thuy Nature Reserve: Black-faced Spoonbills under threat". Khoa Hoc va Doi Song "Science and Life" 9-11 November 2001. In Vietnamese.

Lane, B., Naismith, L., Starks, J., Le Dien Duc and Barter, M. (1994) Shorebirds at Xuan Thuy Nature Reserve, Red River Delta, Vietnam, in March/April 1991. Vermont: Australasian Wader Studies Group.

Lao Dong "Labour" (2000) Spoonbill, a rare bird, is disappearing from Vietnam. Lao Dong "Labour" 15 June 2000.

Le Dien Duc (1992) Final report on monitoring of hunting pressure on waterbirds on the Red River Delta, Vietnam. Unpublished report to Asian Wetlands Bureau.

Le Trong Trai, Pedersen, A., Nielsen, S. S., Le Dinh Thuy (1996) "Migration of birds in the Red River Delta". Tap Chi Hoat Dong Khoa Hoc "Journal of Science" 7: 20-21. In Vietnamese.

Nhan Dan (2001) "Black-faced Spoonbill is coming back to winter at Xuan Thuy Nature Reserve". Nhan Dan "The People" 18 August 2001. In Vietnamese.

Pedersen, A. and Nguyen Huy Thang (1996) "Main wetland areas in the Red River Delta". Tap Chi Hoat Dong Khoa Hoc "Journal of Science" 7: 10. In Vietnamese.

Pedersen, A. and Nguyen Huy Thang (1996) The conservation of key coastal wetland sites in the Red River Delta. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.

Pedersen, A., Nielsen, S. S., Le Dinh Thuy and Le Trong Trai (1996) Northward migration of shorebirds through the Red River Delta, Vietnam, in 1994. Stilt 28: 22-31.

Pedersen, A., Nielsen, S. S., Le Dien Thuy and Le Trong Trai (1998) The status and conservation of threatened and near-threatened species of birds in the

Red River Delta, Vietnam. Bird Conservation International 8(1): 31-51.

Ramsar (2000) The list of wetlands of international importance as of 17 November 2000. Website of the Bureau of the Convention on Wetlands.

Scott, D. A. (1989) A directory of Asian wetlands. Gland: IUCN.

Scott, D. A., Howes, J. R. and Le Dien Duc (1989) Recommendations for management of Xuan Thuy Reserve, Red River Delta, Vietnam. Kuala Lumpur: Asian Wetland Bureau.

Tordoff, A. W. (2001) Xuan Thuy Nature Reserve, Vietnam. OBC Bulletin 33 (suppl.): 3-6.

Tordoff, A. W. ed. (2002) Directory of important bird areas in Vietnam: key sites for conservation. Hanoi: BirdLife International in Indochina and the Institute of Ecology and Biological Resources.

Tran Dai Nghia (1996) "Summary report: protection and management of Xuan Thuy Nature Reserve, Nam Ha province, international Ramsar Site of Vietnam". Paper presented at the Workshop on Conservation of Key Wetland Sites in the Coastal Zone of the Red River Delta, Xuan Thuy, 25 to 26 July 1996. In Vietnamese.

Tran Dai Nghia and Vo Tri Chung (1996) "Xuan Thuy Wetland Nature Reserve". Tap Chi Hoat Dong Khoa Hoc "Journal of Science" 7: 17. In Vietnamese.

Vietnam News (2000) Aquaculture spells riches for farmers along Giao Thuy coast. Vietnam News 2 August 2000.

Vietnam News (2002) Government steps up efforts to redress unresolved grassroots-level complaints. Vietnam News, 19 January 2002.

Vietnam News (2003) New national park to attract more eco-tourists. Vietnam News 8 February 2003.

Vietnam News (2003) Northern wetlands next national park. Vietnam News 6 February 2003.

Yu, Y. T. and Swennen, C. (2001) Is mangrove afforestation destroying Black-faced Spoonbill habitat in the Red River Delta? OBC Bulletin 33: 53-56.